

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
giai đoạn 2026 - 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số ngày 14 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 24-KH/TU ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ;

Căn cứ Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về thực hiện Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 09/01/2026 của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và

chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang và sửa đổi, bổ sung, cập nhật Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định này Đề án phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 (có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Liên minh Hợp tác xã tỉnh;
- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh;
- Trường Đại học Tân Trào; Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Tuyên Quang;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh; Hội Doanh nhân trẻ tỉnh;
- Lưu: VT, KH&CĐS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Hùng Đức

ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Phần thứ nhất
CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Kinh tế số đang trở thành không gian tăng trưởng mới, tác động trực tiếp đến phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và quản trị. Công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo giúp doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân nâng cao năng suất lao động sản xuất, giảm chi phí, mở rộng thị trường, đổi mới sản phẩm, dịch vụ và tạo nguồn thu nhập mới. Đối với địa phương miền núi, địa bàn rộng, dân cư phân tán, địa hình chia cắt, đường xá đi lại khó khăn, kinh tế số còn tạo cơ hội khắc phục một phần hạn chế về khoảng cách địa lý, kết nối sản phẩm và dịch vụ tại cơ sở với thị trường trong nước và quốc tế.

Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 xác định xây dựng nền kinh tế số năng động dựa trên nền tảng số, dữ liệu và trí tuệ nhân tạo; phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực; lấy chất lượng, hiệu quả, tính bền vững và khả năng tạo giá trị làm thước đo. Chương trình đặt ra yêu cầu các địa phương lựa chọn lĩnh vực trọng tâm, tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện và lợi thế, đồng thời xây dựng hệ thống chỉ tiêu, phương pháp đo lường và cơ chế phối hợp liên ngành.

Tuyên Quang có tiềm năng, lợi thế về nông nghiệp, lâm nghiệp, vùng nguyên liệu, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, các sản phẩm thuộc chương trình “Một xã một sản phẩm” (OCOP) và đặc sản địa phương, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, thương mại và dịch vụ. Đây là các lĩnh vực có khả năng ứng dụng công nghệ số trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ quản lý vùng sản xuất, truy xuất nguồn gốc, chế biến, quản trị doanh nghiệp đến quảng bá, giao dịch, thanh toán, vận tải, logistics và chăm sóc khách hàng. Việc tập trung ứng dụng công nghệ số để phát triển kinh tế trong các lĩnh vực này vừa phù hợp điều kiện thực tế, vừa mở ra hướng đi mới cho các địa phương trong tỉnh, đồng thời có khả năng tạo kết quả kinh tế trực tiếp trong giai đoạn 2026 - 2030.

Thời gian qua, tỉnh đã quan tâm phát triển hạ tầng viễn thông, nền tảng số, dữ liệu số, dịch vụ công trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc, du lịch số và Tổ công nghệ số cộng đồng. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2025 đạt 7,39%; mục tiêu năm 2026 đạt

7,71%. Một số doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, chủ thể OCOP và cơ sở du lịch cộng đồng đã sử dụng nền tảng số để quảng bá, bán hàng, nhận đặt dịch vụ, thanh toán, quản lý đơn hàng và tiếp cận khách hàng ngoài địa bàn.

Tuy nhiên, kết quả ứng dụng còn phân tán, chưa đồng đều giữa các ngành, địa bàn và nhóm chủ thể. Nhiều hoạt động mới dừng ở mức tạo tài khoản, lập gian hàng, gắn mã QR hoặc đăng tải thông tin, chưa chuyển hóa ổn định thành giao dịch, doanh thu, năng suất và giá trị gia tăng. Dữ liệu về chủ thể, sản phẩm, giao dịch, doanh thu và hiệu quả ứng dụng chưa được tổ chức thống nhất; kỹ năng kinh doanh số, quản trị dữ liệu, thương mại điện tử, logistics và an toàn số còn hạn chế; các mô hình tốt chưa được chuẩn hóa và nhân rộng.

Mặt khác, kinh tế số lõi và công nghiệp công nghệ số của tỉnh đang ở giai đoạn hình thành. Tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 về chính sách hỗ trợ dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, nhưng đến thời điểm xây dựng Đề án chưa có doanh nghiệp đề nghị hỗ trợ. Do đó, trong giai đoạn trước mắt, động lực trực tiếp cần được đặt vào ứng dụng công nghệ số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế hiện có; đồng thời tiếp tục tạo môi trường để hình thành nguồn cung sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp công nghệ số theo chính sách riêng của tỉnh.

Từ những yêu cầu trên, việc xây dựng Đề án phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết nhằm hình thành một khung điều phối thống nhất, lựa chọn đúng lĩnh vực và chuỗi giá trị ưu tiên, xác định rõ chỉ tiêu, dữ liệu, cơ quan chịu trách nhiệm và nguồn lực thực hiện; chuyển mạnh từ “hiện diện số” sang “giá trị kinh tế số thực chất”, thể hiện bằng năng suất, chất lượng, giao dịch, doanh thu, thị trường, khả năng tiếp cận khách hàng trên không gian mạng, thu nhập và khả năng duy trì; góp phần thực hiện mục tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 20% vào năm 2030.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (*sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW*);

- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ;

- Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu trong hệ thống chính trị.

2. Căn cứ pháp lý, định hướng và chương trình

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;
- Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;
- Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;
- Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;
- Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;
- Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;
- Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;
- Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15;
- Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;
- Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;
- Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14.
- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;
- Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị định số 248/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thương mại điện tử;
- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;
- Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;
- Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030;
- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2045;
- Quyết định số 1308/QĐ-TTg ngày 18/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược dữ liệu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 26/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Chiến lược dữ liệu tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

- Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phê duyệt Chiến lược chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

- Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 10/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch số 24-KH/TU ngày 11/8/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW;

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 07/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang thực hiện Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 09/01/2026 của Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang và sửa đổi, bổ sung, cập nhật Kế hoạch số 63/KH-UBND;

- Kế hoạch số 242/KH-UBND ngày 25/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2026 – 2030.

III. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN

1. Khái niệm và phạm vi kinh tế số

Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin - viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế.

Kinh tế số bao gồm: Kinh tế số ICT là công nghiệp công nghệ thông tin và dịch vụ viễn thông; kinh tế số nền tảng là hoạt động kinh tế của các nền tảng số, các hệ thống trực tuyến kết nối giữa cung và cầu và các dịch vụ trực tuyến trên mạng; kinh tế số ngành là hoạt động kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực.

Đề án tập trung phát triển kinh tế số trong các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đồng thời tạo điều kiện phát triển kinh tế số lõi và công nghiệp công nghệ số theo các chính sách, chương trình và quy định hiện hành. Việc triển khai bảo đảm đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, dữ liệu và công nghiệp công nghệ số của tỉnh; sử dụng hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, thanh toán số và mô hình kinh doanh số như các công cụ xuyên suốt để đổi mới chuỗi giá trị và tạo hiệu quả kinh tế.

2. Chuỗi tạo giá trị kinh tế số

Phát triển kinh tế số được tổ chức theo chuỗi tạo giá trị gồm: Số hóa và chuẩn hóa dữ liệu đầu vào; ứng dụng công nghệ trong sản xuất, quản trị và chế biến; kết nối cung - cầu, quảng bá và giao dịch trên môi trường số; thanh toán, hóa đơn, thuế điện tử; vận tải, kho bãi, giao nhận và logistics; khai thác dữ liệu khách hàng, phản hồi thị trường và đổi mới sản phẩm. Kết quả cuối cùng được đánh giá bằng năng suất, chất lượng, chi phí, doanh thu, thị trường, giá trị gia tăng và khả năng duy trì, không chỉ bằng số lượng tài khoản, gian hàng hoặc mã QR.

3. Các lĩnh vực ưu tiên

Căn cứ cơ cấu kinh tế, sản phẩm, nguồn lực và mức độ sẵn sàng của tỉnh, Đề án lựa chọn các nhóm ưu tiên: nông nghiệp, lâm nghiệp và nhóm sản phẩm OCOP; công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với vùng nguyên liệu và sản phẩm chủ lực; thương mại điện tử, tiêu dùng số, thị trường số và logistics; du lịch, văn hóa và sáng tạo nội dung số. Tài chính số, thanh toán số, hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, nhân lực số và an toàn số được xác định là các điều kiện, giải pháp xuyên suốt.

4. Mối quan hệ với các chương trình, đề án khác

Đề án là công cụ triển khai có trọng tâm các mục tiêu kinh tế số trong Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số quốc gia, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và các chiến lược, kế hoạch của tỉnh. Nhiệm vụ phát triển công nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp công nghệ số tiếp tục thực hiện theo Luật Công nghiệp công nghệ số, Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND và các chương trình có liên quan. Nhiệm vụ chuyên ngành được lồng ghép trong kế hoạch của các sở, ngành; Đề án giữ vai trò xác định mục tiêu chung, điều phối, đo lường, lựa chọn mô hình và kết nối nguồn lực.

IV. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Phạm vi

Thực hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; tập trung các lĩnh vực, địa bàn, chuỗi sản phẩm và nhóm chủ thể có tiềm năng tạo giá trị kinh tế từ ứng dụng số. Các hoạt động đầu tư, thuê dịch vụ, hỗ trợ tổ chức, cá nhân và thu thập dữ liệu phải tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành, pháp luật về ngân sách, đầu tư, thương mại điện tử, dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Đối tượng

Các cơ quan nhà nước; doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ gia đình; chủ thể OCOP, cơ sở sản xuất, chế biến, cơ sở du lịch, cơ sở dịch vụ; doanh nghiệp công nghệ số, viễn thông, ngân hàng, bưu chính, vận tải, logistics, sàn thương mại điện tử; cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, hiệp hội, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Thời gian

Giai đoạn 2026 - 2030; sơ kết vào năm 2028 và tổng kết vào năm 2030.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN NỀN TẢNG

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tỉnh đã ban hành đồng bộ các văn bản triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW và nhiệm vụ chuyển đổi số; tăng cường kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện tại cơ sở. Trong 6 tháng đầu năm 2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập 22 Đoàn kiểm tra, giám sát; Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức làm việc tại 8 xã; Hội đồng

nhân dân tỉnh tổ chức giám sát lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đến thời điểm xây dựng Đề án, tỉnh đã ban hành 157 văn bản lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW.

2. Hạ tầng số

Toàn tỉnh hiện có 3.130 trạm BTS đang hoạt động, trong đó có 593 trạm 5G; cáp quang đã phủ đến 100% trung tâm xã, phường; mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối đến các cơ quan, địa phương. Các nền tảng, hệ thống dùng chung như nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh, Trung tâm giám sát, điều hành thông minh, Trung tâm tích hợp dữ liệu, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống thông tin báo cáo và phần mềm quản lý văn bản, điều hành được duy trì. Tuy nhiên, còn 57 thôn lờm sóng, trong đó có 22 thôn chưa có điện lưới quốc gia, làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và triển khai các mô hình kinh tế số tại vùng sâu, vùng xa.

3. Dữ liệu và nền tảng số

Tỉnh đã ban hành danh mục gồm 62 cơ sở dữ liệu thuộc nhóm cơ sở dữ liệu chủ, chuyên ngành, 45 cơ sở dữ liệu dùng chung và 22 cơ sở dữ liệu mở. Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh đã kết nối 19 hệ thống, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính kết nối với 24 cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của bộ, ngành. Dữ liệu hiện chủ yếu phục vụ quản lý nhà nước, chưa được tổ chức đầy đủ thành các tập dữ liệu có thể khai thác cho sản xuất, kinh doanh, dự báo thị trường và theo dõi hiệu quả kinh tế số.

4. Đo lường đóng góp của kinh tế số

Kết quả biên soạn chỉ tiêu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP năm 2025 đạt 7,39%; mục tiêu năm 2026 đạt 7,71%. Hệ chỉ tiêu của tỉnh xác định mục tiêu đến năm 2030 đạt 20%. Khoảng cách lớn giữa số liệu hiện tại và mục tiêu cuối kỳ đòi hỏi phải hình thành cơ chế phối hợp thống kê, xác định số liệu nền, nguồn dữ liệu, chỉ tiêu trung gian và trách nhiệm của từng ngành; đồng thời tập trung vào những hoạt động có khả năng tạo giá trị tăng thêm thực chất.

II. THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG THEO LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và sản phẩm OCOP

Tỉnh đã triển khai đưa nông sản, lâm sản và sản phẩm OCOP lên môi trường số; ứng dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc; từng bước số hóa dữ liệu vùng sản xuất, vùng nguyên liệu, tài nguyên rừng, cảnh báo thiên tai và sâu bệnh. Đến tháng 5/2026, toàn tỉnh duy trì 357 sản phẩm OCOP còn hiệu lực của 298 chủ thể; 91/124 xã, phường có sản phẩm OCOP được công nhận; 100% sản phẩm OCOP đã được gắn tem truy xuất nguồn gốc bằng mã QR.

Tuy nhiên, ứng dụng số và dữ liệu số trong quản lý vùng nguyên liệu, nhật ký điện tử, mã số vùng trồng, dự báo sản lượng, quản lý chất lượng, truy xuất xuyên suốt, hợp đồng, quản lý đơn hàng, logistics và dữ liệu khách hàng còn phân tán, chưa đồng đều. Nhiều mã QR mới cung cấp thông tin giới thiệu, chưa kết nối đầy đủ với dữ liệu sản xuất, giao dịch và phản hồi thị trường.

2. Công nghiệp chế biến, chế tạo

Một số doanh nghiệp, cơ sở chế biến đã sử dụng phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử, quản lý kho, quản lý bán hàng và đơn hàng. Tuy nhiên, ứng dụng các hệ thống quản trị tổng thể, quản lý sản xuất, quản lý chất lượng, truy xuất nguyên liệu, quản lý năng lượng, bảo trì thiết bị, cảm biến và phân tích dữ liệu còn hạn chế; chưa có số liệu đầy đủ về mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây là điểm cần ưu tiên vì công nghiệp chế biến nông, lâm sản có khả năng trực tiếp nâng cao giá trị sản phẩm và đóng góp GRDP.

3. Thương mại điện tử, tiêu dùng số và logistics

Đến thời điểm xây dựng Đề án, có 1.074 doanh nghiệp, chủ thể với 2.619 sản phẩm đang hoạt động, giới thiệu trên sàn thương mại điện tử của tỉnh; nhiều sản phẩm được giới thiệu trên các sàn và nền tảng phổ biến. Toàn tỉnh duy trì trên 260 mô hình chợ 4.0. Cơ quan thuế đã đưa vào rà soát lũy kế 1.002 hộ, cá nhân kinh doanh thương mại điện tử, với doanh thu 329,903 tỷ đồng và số thuế phải nộp 7,196 tỷ đồng.

Hoạt động thương mại điện tử đã phát sinh giao dịch và nghĩa vụ thuế; tuy nhiên, nhiều chủ thể còn hạn chế về kỹ năng vận hành gian hàng, quảng bá trực tuyến, quản lý đơn hàng, chăm sóc khách hàng và khai thác dữ liệu người tiêu dùng. Tỷ lệ gian hàng hoạt động thường xuyên, doanh thu qua kênh số, tỷ lệ giao hàng thành công, chi phí logistics và thị trường ngoài tỉnh chưa được theo dõi thống nhất.

4. Du lịch, văn hóa và sáng tạo nội dung số

Tại Đồng Văn, Mèo Vạc, Hoàng Su Phì, Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương và một số địa bàn khác, doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ làm du lịch cộng đồng đã sử dụng mạng xã hội, nền tảng đặt dịch vụ và thanh toán số để quảng bá homestay, trải nghiệm, ẩm thực và sản phẩm địa phương. Trên địa bàn có nhiều kênh nội dung số, tiêu biểu tại Lâm Bình, Thanh Thủy, Đồng Văn, phường Hà Giang 1, với gần 100 kênh YouTube, TikTok có lượng theo dõi lớn, góp phần quảng bá hình ảnh và tạo thu nhập.

Tuy nhiên, dữ liệu điểm đến, cơ sở lưu trú, dịch vụ, lịch đặt, phản hồi du khách và sản phẩm địa phương chưa được chuẩn hóa đồng bộ; nhiều cơ sở phụ thuộc vào nền tảng bên thứ ba, chưa quản trị tốt dữ liệu khách hàng; kỹ năng xây dựng nội dung, bản quyền, bảo vệ hình ảnh cá nhân và ứng xử văn hóa trên môi trường số còn hạn chế.

5. Tài chính số và thanh toán không dùng tiền mặt

Toàn tỉnh có 10 ngân hàng với 147 địa điểm giao dịch; 132 máy ATM/CDM/CRM, khoảng 850 thiết bị POS/mPOS và trên 160.000 điểm, mã chấp nhận thanh toán QR, VietQR đang hoạt động; hơn 1.250.000 tài khoản thanh toán và gần 300.000 tài khoản Mobile Money, ví điện tử. Thanh toán không dùng tiền mặt đã được triển khai tại 100% cơ sở y tế và 685 trường học, cơ sở giáo dục; số tiền thanh toán học phí gần 145 tỷ đồng.

Số người nộp thuế đăng ký eTax Mobile là 15.441 người; có 36.391/42.475 lượt giao dịch thành công; số tiền nộp thuế điện tử qua eTax Mobile là 83,159/119,954 tỷ đồng, đạt 69,3%. Dù vậy, việc tổng hợp giá trị thanh toán số theo ngành, địa bàn và nhóm chủ thể còn phụ thuộc phương pháp, phạm vi cung cấp dữ liệu của ngành ngân hàng; nhiều điểm chấp nhận thanh toán có mã QR nhưng tần suất giao dịch chưa cao.

6. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và hộ gia đình

Doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh chủ yếu ứng dụng công cụ số ở các khâu kế toán, hóa đơn điện tử, quảng bá, bán hàng và thanh toán; việc ứng dụng các giải pháp vào quản trị, sản xuất, dữ liệu khách hàng và chuỗi cung ứng còn hạn chế. Tại xã Hoàng Su Phì, quý II/2026 ghi nhận 93 hộ kinh doanh, hợp tác xã có hoạt động kinh tế kết hợp nền tảng số, doanh thu ước khoảng 24,17 tỷ đồng, cho thấy cấp xã có thể theo dõi mô hình khi có tiêu chí và biểu mẫu phù hợp.

Tỉnh chưa có số liệu nền thống nhất về doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ số, hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế số và mô hình kinh tế số đang duy trì. Việc chưa phân biệt rõ giữa “có điều kiện số” và “có hoạt động kinh tế tạo thu nhập gắn với số” dễ dẫn đến thống kê hình thức.

7. Kỹ năng số và lực lượng hỗ trợ tại cơ sở

Trong năm 2026, Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 22 lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng và chuyển giao giải pháp công nghệ tại 53 xã, phường; hướng dẫn Tổ công nghệ số cộng đồng tại 23 xã với 4.641 lượt học viên. Đến ngày 25/6/2026, toàn tỉnh có 3.926 Tổ công nghệ số cộng đồng tại 100% xã, phường, thôn, tổ dân phố.

Lực lượng này đã hỗ trợ người dân theo phương châm “cầm tay chỉ việc”, nhưng nội dung hoạt động hiện chủ yếu tập trung dịch vụ công, định danh điện tử, thanh toán số và kỹ năng cơ bản. Kỹ năng phục vụ kinh doanh số như xây dựng nội dung, quản lý gian hàng, đơn hàng, khách hàng, truy xuất nguồn gốc, logistics, kê khai thuế, bảo vệ thương hiệu và phòng, chống gian lận chưa được đào tạo hệ thống.

III. PHÂN TÍCH SWOT VÀ CÁC ĐIỂM NGHẼN

1. Kết quả nổi bật

Tỉnh đã hình thành nền tảng quan trọng về hạ tầng số, với mạng cáp quang đến 100% trung tâm xã, phường, 3.130 trạm BTS, trong đó có 593 trạm 5G; các nền tảng LGSP, IOC, Trung tâm tích hợp dữ liệu và hệ thống thông tin báo cáo tạo điều kiện kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

Thương mại điện tử, thanh toán số, OCOP số và du lịch số đã phát sinh hoạt động kinh tế thực tế; 100% sản phẩm OCOP còn hiệu lực có mã QR truy xuất nguồn gốc, nhiều hộ kinh doanh, hợp tác xã và cơ sở du lịch đã có giao dịch, doanh thu và nghĩa vụ thuế trên môi trường số.

Đến ngày 25/6/2026, toàn tỉnh có 3.926 Tổ công nghệ số cộng đồng phủ đến xã, phường, thôn, tổ dân phố, là lực lượng gần dân, có khả năng triển khai hỗ trợ theo phương châm “cầm tay chỉ việc”.

Một số mô hình kinh tế số gắn với lợi thế địa phương đang hình thành, như OCOP số, nông nghiệp số, du lịch cộng đồng số tại Lâm Bình, Na Hang, Đồng Văn, Hoàng Su Phì và các mô hình sáng tạo nội dung số tạo thu nhập.

2. Phân tích SWOT (Strengths; Weaknesses; Opportunities; Threats)

Điểm mạnh (S) • Có nền tảng hạ tầng số, 5G, LGSP, IOC và các hệ thống dùng chung đã được đầu tư. • Có sản phẩm nông, lâm nghiệp, OCOP, đặc sản và du lịch cộng đồng giàu bản sắc, phù hợp kinh doanh số. • Tổ công nghệ số cộng đồng phủ rộng, thuận lợi tổ chức hỗ trợ trực tiếp tại cơ sở. • Lãnh đạo tỉnh quan tâm, hệ thống chính sách về dữ liệu, chuyển đổi số và công nghiệp công nghệ số từng bước hoàn thiện.	Điểm yếu (W) • Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP mới đạt 7,39%, còn khoảng cách rất lớn so với mục tiêu 20%. • Dữ liệu kinh tế số phân tán, thiếu số liệu nền và cơ chế cập nhật thống nhất từ cấp xã đến cấp tỉnh. • Ứng dụng số còn thiên về tạo tài khoản, mã QR, quảng bá; chưa đi sâu vào quản trị, sản xuất, logistics và dữ liệu khách hàng. • Doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh quy mô nhỏ; kỹ năng kinh doanh số và năng lực đầu tư còn hạn chế.
Cơ hội (O) • Hành lang pháp lý mới về giao dịch điện tử, dữ liệu, công nghiệp công nghệ số, thương mại điện tử và chuyển đổi số tạo điều kiện triển khai. • Nhu cầu tiêu dùng trực tuyến, du lịch trải nghiệm, truy xuất nguồn gốc và sản phẩm xanh, bản địa tiếp tục tăng. • Doanh nghiệp viễn thông, ngân hàng, bưu chính, logistics và nền tảng số có khả năng đồng hành theo mô hình dịch vụ. • Trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu mở, viễn thám và phân tích dữ liệu mở ra khả năng giải quyết bài toán sản xuất, thị trường và du lịch với chi phí phù hợp.	Thách thức (T) • Địa hình miền núi chia cắt; tỷ lệ người dân ở vùng sâu, vùng xa có thiết bị thông minh và sử dụng thành thạo các ứng dụng số còn thấp. • Chi phí đóng gói, bảo quản, gom hàng, vận chuyển và hoàn hàng cao, làm giảm sức cạnh tranh của nông sản vùng cao, đặc biệt là nông sản chưa qua chế biến. • Rủi ro lừa đảo trực tuyến, giả mạo thương hiệu, vi phạm dữ liệu cá nhân, bản quyền và quyền lợi người tiêu dùng gia tăng. • Công nghệ, mô hình kinh doanh và quy định của nền tảng thay đổi nhanh, gây khó cho chủ thể nhỏ duy trì hoạt động.

3. Các điểm nghẽn cần tập trung xử lý

Khoảng cách lớn giữa tỷ trọng kinh tế số hiện tại và mục tiêu năm 2030; chưa hình thành đầy đủ chỉ tiêu trung gian, nguồn dữ liệu và trách nhiệm đóng góp theo ngành, lĩnh vực.

Dữ liệu chưa thực sự trở thành nguồn lực phát triển; dữ liệu kinh tế số còn phân tán, cơ chế tổng hợp, cập nhật chưa thống nhất; dữ liệu mở có chất lượng và các kịch bản khai thác cụ thể phục vụ doanh nghiệp, hợp tác xã, người dân còn hạn chế.

Chuỗi giá trị chưa được số hóa đồng bộ; nhiều hoạt động mới dừng ở quảng bá, trong khi các khâu quản trị sản xuất, hợp đồng, thanh toán, hóa đơn, logistics, chăm sóc khách hàng và phân tích thị trường còn rời rạc.

Logistics nông thôn chưa tổ chức theo mạng lưới; thiếu điểm gom hàng, lịch gom đơn, chuẩn đóng gói, dữ liệu vận đơn và cơ chế tối ưu tuyến vận chuyển phù hợp mùa vụ.

Kỹ năng kinh doanh số và lực lượng hỗ trợ tại cơ sở chưa gắn chặt với kết quả đầu ra; tập huấn chưa được theo dõi bằng số chủ thể áp dụng, số giao dịch, doanh thu hoặc mức giảm chi phí.

Cơ chế phối hợp liên ngành, bảo vệ dữ liệu, bảo đảm an toàn và niềm tin số chưa đồng bộ; nguy cơ đầu tư nền tảng riêng lẻ, trùng lặp và khó duy trì vẫn còn.

Phần thứ ba

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU VÀ NGUYÊN TẮC TRIỂN KHAI

I. QUAN ĐIỂM

Phát triển kinh tế số là nhiệm vụ phát triển kinh tế, không chỉ là nhiệm vụ kỹ thuật. Công nghệ số, dữ liệu và nền tảng phải được sử dụng để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, thị trường và giá trị gia tăng.

Tập trung nguồn lực vào các lĩnh vực, chuỗi sản phẩm và địa bàn có tiềm năng, lợi thế; lựa chọn trọng tâm theo khả năng tạo tác động, không triển khai dàn trải hoặc bình quân cơ học.

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và người dân là chủ thể thực hiện; Nhà nước kiến tạo thể chế, dữ liệu, hạ tầng, kỹ năng, kết nối và môi trường cạnh tranh; doanh nghiệp công nghệ số, ngân hàng, bưu chính, logistics và nền tảng số là lực lượng đồng hành.

Phát triển dựa trên các yếu tố nền móng đồng bộ gồm thể chế và điều phối; hạ tầng số; dữ liệu và nền tảng số; nhân lực và kỹ năng số; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; an ninh mạng và niềm tin số.

Lấy dữ liệu, sản phẩm đầu ra và hiệu quả kinh tế làm căn cứ đánh giá; không lấy số lượng tài khoản, mã QR, gian hàng hoặc lượt tập huấn làm kết quả chủ yếu nên không có hoạt động duy trì và hiệu quả thực tế.

Kế thừa, lồng ghép nền tảng, dữ liệu, chương trình, kế hoạch và chính sách hiện có; ưu tiên sử dụng nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung, dịch vụ số theo mô hình thuê; chỉ đầu tư mới khi xác định rõ nhu cầu, chủ quản, khả năng kết nối và nguồn lực vận hành.

Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quyền lợi người tiêu dùng, bản quyền, nghĩa vụ thuế và văn hóa số trong toàn bộ quá trình triển khai.

II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số, dữ liệu số, nền tảng số và trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đổi mới phương thức sản xuất, quản trị, chế biến, phân phối và cung ứng dịch vụ; hình thành, chuẩn hóa và nhân rộng mô hình kinh tế số có hiệu quả; mở rộng thị trường, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và hộ gia đình; góp phần thực hiện mục tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh đạt 20% vào năm 2030.

III. MỤC TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030

Góp phần đưa tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt 20%; hình thành cơ chế phối hợp thống kê, đo lường và theo dõi theo ngành, lĩnh vực.

Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ số đạt tối thiểu 60%, tính đối với doanh nghiệp có sử dụng thường xuyên công nghệ số trong quản trị, sản xuất hoặc kinh doanh và có minh chứng thực tế; ưu tiên nâng cao chiều sâu ứng dụng trong các lĩnh vực trọng điểm.

Có ít nhất 5% số hộ gia đình trên địa bàn tỉnh đang duy trì hoạt động tạo thu nhập hợp pháp gắn với ứng dụng công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số hoặc giao dịch số.

100% xã, phường lựa chọn, xây dựng hoặc tham gia ít nhất 01 mô hình kinh tế số phù hợp với tiềm năng, lợi thế và điều kiện thực tế; mô hình có thể triển khai độc lập, liên xã hoặc tham gia chuỗi do sở, ngành chủ trì, nhưng phải có chủ thể, sản phẩm hoặc dịch vụ, quy trình số, giao dịch và minh chứng kết quả. Hằng năm lựa chọn các mô hình có hiệu quả để đánh giá, lựa chọn, truyền thông và nhân rộng.

Duy trì 100% sản phẩm OCOP còn hiệu lực có mã QR truy xuất nguồn gốc hoạt động và thông tin được cập nhật; 100% sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và sản phẩm chủ lực đủ điều kiện được chuẩn hóa thông tin số và có kênh quảng bá, giao dịch.

100% khu, điểm du lịch trọng điểm, làng văn hóa du lịch cộng đồng và cơ sở du lịch đủ điều kiện được số hóa thông tin; mở rộng kênh đặt dịch vụ, thanh toán và tiếp nhận phản hồi trên môi trường số.

100% Tổ công nghệ số cộng đồng có ít nhất một thành viên nòng cốt được cập nhật kỹ năng hỗ trợ kinh tế số; hình thành mạng lưới tư vấn, kèm cặp số phù hợp điều kiện địa phương.

Mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt tại chợ, điểm du lịch, cơ sở lưu trú, điểm bán hàng, chủ thể OCOP và dịch vụ thiết yếu; theo dõi giá trị giao dịch theo khả năng cung cấp dữ liệu và phương pháp của ngành ngân hàng.

Hệ thống chỉ tiêu, số liệu nền, mục tiêu và cơ quan chịu trách nhiệm được quy định tại **Phụ lục I** kèm theo Đề án. Số liệu nền chưa có được xác định trong năm 2026. Chậm nhất trong quý IV năm 2026, Thống kê tỉnh Tuyên Quang chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành liên quan xây dựng lộ trình theo dõi thực hiện mục tiêu tỷ trọng kinh tế số trong GRDP đạt 20% vào năm 2030;

căn cứ phương pháp thống kê nhà nước và số liệu do cơ quan thống kê trung ương biên soạn, công bố để xác định các mốc theo dõi năm 2027, 2028, 2029, nguồn thông tin, trách nhiệm phối hợp cung cấp dữ liệu và các chỉ tiêu kết quả theo ngành, lĩnh vực. Hằng năm tiếp nhận, thông báo số liệu chính thức, theo dõi kết quả thực hiện và phối hợp đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp phù hợp.

IV. NGUYÊN TẮC TRIỂN KHAI

Bám sát mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế của tỉnh miền núi; tập trung vào các lĩnh vực, chuỗi sản phẩm và địa bàn có tiềm năng tạo giá trị, không triển khai dàn trải hoặc giao chỉ tiêu bình quân cơ học.

Triển khai theo chuỗi giá trị và bài toán thực tế; mỗi nhiệm vụ phải xác định rõ chủ thể, sản phẩm hoặc dịch vụ, dữ liệu, nền tảng, thị trường, phương thức giao dịch, kết quả đầu ra và khả năng duy trì.

Thực hiện theo phương châm “làm điểm, làm nhỏ, làm chắc, làm bền vững, nhân rộng”; ưu tiên thí điểm quy mô phù hợp, đánh giá chi phí - lợi ích, chuẩn hóa mô hình trước khi mở rộng.

Lấy dữ liệu, giao dịch, doanh thu, năng suất, chất lượng, thị trường, thu nhập và mức giảm chi phí làm thước đo; không lấy số lượng tài khoản, mã QR, gian hàng, lượt tập huấn hoặc sản phẩm đăng tải làm kết quả chủ yếu nếu không phát sinh hoạt động kinh tế thực chất.

Chỉ tiêu về hộ gia đình và mô hình kinh tế số phục vụ rà soát, hỗ trợ và đánh giá; không làm phát sinh giấy phép, giấy xác nhận, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc thủ tục hành chính mới.

Thực hiện phương châm “**6 rõ**”: rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ kết quả; cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ, sản phẩm đầu ra và dữ liệu thuộc ngành, lĩnh vực.

Kế thừa, lồng ghép, thuê dịch vụ và khai thác nền tảng quốc gia, nền tảng dùng chung, cơ sở dữ liệu hiện có; chỉ đầu tư mới khi có nhu cầu rõ, phương án kết nối, quản trị dữ liệu, vận hành và nguồn lực duy trì.

Bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh, quyền lợi người tiêu dùng, bản quyền, nghĩa vụ thuế và văn hóa số trong toàn bộ quá trình triển khai.

Phần thứ tư NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Các nội dung dùng chung về thương mại điện tử, thanh toán, hóa đơn, logistics, quản lý khách hàng, an toàn số và bảo vệ người tiêu dùng được thực hiện theo các mục chuyên đề tương ứng. Các mục theo ngành, lĩnh vực tập trung vào dữ liệu, quy trình sản xuất, sản phẩm, dịch vụ và mô hình đặc thù, hạn chế lặp lại nhiệm vụ dùng chung.

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ ĐIỀU PHỐI, CHỈ TIÊU VÀ ĐO LƯỜNG

Ban hành hướng dẫn triển khai Đề án, bộ chỉ tiêu, biểu mẫu và cơ chế cập nhật; xác định số liệu nền năm 2026, phương pháp tính, nguồn dữ liệu, tần suất và cơ quan chịu trách nhiệm.

Theo dõi tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP theo số liệu do cơ quan thống kê trung ương công bố; tổng hợp, phân tích các chỉ tiêu đầu vào, kết quả phát triển kinh tế số theo ngành, lĩnh vực phục vụ đánh giá thực hiện Đề án; không tự xác định hoặc công bố tỷ trọng khác với số liệu thống kê chính thức.

Việc tổng hợp, theo dõi các chỉ tiêu của Đề án được thực hiện trên cơ sở nguồn dữ liệu, cơ quan chịu trách nhiệm và tần suất cập nhật quy định tại Phụ lục I; khai thác hệ thống thông tin báo cáo và các nền tảng dùng chung hiện có, không xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống theo dõi riêng.

Rà soát, lồng ghép nhiệm vụ của Đề án vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, thương mại điện tử, OCOP, nông thôn mới, du lịch, khuyến công và hỗ trợ doanh nghiệp.

Tổ chức đánh giá hằng năm theo dữ liệu và sản phẩm đầu ra; công bố thông tin tổng hợp phù hợp, lựa chọn mô hình hiệu quả để nhân rộng.

II. PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG SỐ, DỮ LIỆU, NỀN TẢNG VÀ ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Rà soát, phân loại các thôn lốm sóng theo tình trạng điện lưới, dân cư, nhu cầu sản xuất, du lịch, dịch vụ và khả năng đầu tư; xây dựng lộ trình xử lý hằng năm. Ưu tiên trước các thôn đã có điện, vùng sản xuất tập trung, vùng nguyên liệu, điểm du lịch, chợ và khu vực có khả năng phát sinh hoạt động kinh tế số; đối với địa bàn chưa có điện lưới, lồng ghép với chương trình phát triển điện, hạ tầng dùng chung, nguồn điện phân tán và giải pháp kết nối phù hợp. Kết quả được theo dõi bằng phạm vi phủ sóng, chất lượng kết nối, thời gian duy trì dịch vụ và số chủ thể khai thác phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Khai thác nền tảng số quốc gia, nền tảng dùng chung và nền tảng của doanh nghiệp; khuyến khích cung cấp theo mô hình dịch vụ, có khả năng kết nối, trích xuất và di chuyển dữ liệu, bảo đảm khả năng chuyển đổi nhà cung cấp dịch vụ khi cần thiết.

Thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo theo nguyên tắc có bài toán, có dữ liệu, có chủ thể sử dụng, có chỉ số đánh giá và có phương án an toàn. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hướng dẫn khung kỹ thuật, lựa chọn giải pháp, đánh giá công nghệ, an toàn dữ liệu và hiệu quả thử nghiệm; Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng các cơ quan chuyên ngành chủ trì xác định bài toán nghiệp vụ, cung cấp và quản lý dữ liệu, tổ chức vận hành và đánh giá kết quả thuộc lĩnh vực quản lý. Ưu tiên các bài toán dự báo sản lượng, sâu bệnh, quản lý rừng, phân tích thị trường và trợ lý ảo tư vấn du lịch cộng đồng.

Bảo đảm dữ liệu được quản trị, phân quyền, cập nhật và bảo vệ; xác định rõ cơ quan chủ quản, đơn vị vận hành, thời hạn lưu trữ và trách nhiệm xử lý sự cố.

III. THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG KINH TẾ SỐ TRONG NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ OCOP

Số hóa vùng sản xuất, vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, lô rừng, giống, mùa vụ, sản lượng và chất lượng; khuyến khích nhật ký điện tử, cảm biến, dữ liệu viễn thám, dự báo thời tiết, sâu bệnh và cháy rừng phù hợp quy mô.

Chuẩn hóa thông tin nông sản, lâm sản, sản phẩm dưới tán rừng, OCOP, đặc sản và sản phẩm làng nghề; duy trì truy xuất nguồn gốc có dữ liệu cập nhật, liên kết thông tin chủ thể, quy trình, chất lượng, kênh liên hệ và giao dịch.

Hỗ trợ hợp tác xã, hộ sản xuất, chủ thể OCOP sử dụng công cụ số để quản lý thành viên, vật tư, sản lượng, hợp đồng, kế toán, đơn hàng, khách hàng, thanh toán và phản hồi thị trường.

Phát triển mô hình nông nghiệp số, lâm nghiệp số và OCOP số theo chuỗi sản phẩm cụ thể; ưu tiên sản phẩm chủ lực, vùng nguyên liệu tập trung, sản phẩm có chứng nhận, có khả năng chế biến và mở rộng thị trường.

Kết nối dữ liệu vùng nguyên liệu với cơ sở chế biến, thương mại điện tử, vận tải và logistics; thúc đẩy hợp đồng điện tử, dự báo cung - cầu và liên kết sản xuất theo chuỗi.

IV. THÚC ĐẨY ỨNG DỤNG KINH TẾ SỐ TRONG CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Khảo sát mức độ sẵn sàng và nhu cầu chuyển đổi số của doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo; xây dựng lộ trình theo nhóm quy mô và bài toán ưu tiên.

Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng phần mềm quản trị, kế toán, hóa đơn, kho, đơn hàng, khách hàng, kế hoạch sản xuất, quản lý chất lượng, truy xuất nguyên liệu, quản lý năng lượng và bảo trì thiết bị.

Khuyến khích ứng dụng cảm biến, Internet vạn vật công nghiệp, tự động hóa, phân tích dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong doanh nghiệp có đủ điều kiện; gắn với sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và tiêu chuẩn thị trường.

Phát triển liên kết số giữa vùng nguyên liệu, cơ sở sơ chế, nhà máy, đơn vị phân phối và logistics; chuẩn hóa dữ liệu lô hàng, chất lượng, tồn kho và tiến độ giao hàng.

Lựa chọn mô hình nhà máy, cơ sở chế biến ứng dụng số có hiệu quả để đánh giá, truyền thông và nhân rộng; không áp dụng mô hình công nghệ cao vượt quá nhu cầu và năng lực vận hành.

V. PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ, TIÊU DÙNG SỐ, THỊ TRƯỜNG SỐ VÀ LOGISTICS

Chuyển trọng tâm từ đưa sản phẩm lên môi trường số sang vận hành kênh bán hàng có giao dịch; hỗ trợ lựa chọn thị trường, xây dựng nội dung, quản lý gian hàng, giá, khuyến mại, đơn hàng, khách hàng, chăm sóc sau bán hàng và bán hàng đa kênh.

Kết nối sản phẩm OCOP, nông sản, lâm sản, sản phẩm chế biến, đặc sản, sản phẩm du lịch với sàn thương mại điện tử, nền tảng kết nối cung - cầu, hệ thống phân phối và người tiêu dùng trong, ngoài tỉnh.

Tổ chức phiên chợ số, tuần lễ sản phẩm, chương trình kết nối cung - cầu và chiến dịch tiêu dùng số gắn với đo lường số chủ thể, đơn hàng, doanh thu, khách hàng mới và tỷ lệ duy trì sau chương trình.

Phát triển dịch vụ logistics phù hợp với đặc điểm tỉnh miền núi và tận dụng tối đa lợi thế về cửa khẩu, lấy kết nối giao thông đường bộ và đường thủy nội địa làm trọng tâm. Ưu tiên thúc đẩy logistics theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ gắn với chuyển đổi số và logistics xanh, bền vững; gắn với sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, phân phối hàng hóa thiết yếu và phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu.

Gắn thương mại điện tử với hợp đồng, hóa đơn, thuê điện tử, thanh toán số, bảo vệ người tiêu dùng, chống hàng giả, gian lận và bảo vệ thương hiệu.

VI. PHÁT TRIỂN DU LỊCH SỐ, VĂN HÓA SỐ VÀ SÁNG TẠO NỘI DUNG SỐ

Chuẩn hóa và số hóa dữ liệu khu, điểm du lịch, làng văn hóa du lịch cộng đồng, cơ sở lưu trú, lễ hành, ăn uống, mua sắm, vận chuyển, trải nghiệm và sản phẩm địa phương; cập nhật vị trí, hình ảnh, video, giá, lịch hoạt động và thông tin liên hệ.

Hỗ trợ cơ sở du lịch, hộ làm du lịch cộng đồng sử dụng kênh quảng bá, đặt dịch vụ, quản lý lịch, thanh toán, hóa đơn, chăm sóc khách hàng và tiếp nhận phản hồi; tăng khả năng bán chéo sản phẩm OCOP, ẩm thực và trải nghiệm.

Phát triển bản đồ số, thuyết minh số, mã QR điểm đến, trợ lý ảo và công cụ cá nhân hóa trải nghiệm phù hợp; ưu tiên dùng nền tảng hiện có và bảo đảm dữ liệu có thể cập nhật.

Xây dựng, chuẩn hóa và nhân rộng mô hình du lịch cộng đồng số, homestay ứng dụng số, điểm đến số và mô hình sáng tạo nội dung gắn với du lịch, văn hóa, cảnh quan và sản phẩm địa phương.

Hướng dẫn bản quyền, quyền đối với hình ảnh, bảo vệ dữ liệu cá nhân, tri thức bản địa, quy tắc ứng xử và trách nhiệm của người sáng tạo nội dung; không thương mại hóa làm ảnh hưởng tiêu cực đến bản sắc, môi trường và đời sống cộng đồng.

VII. PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH SỐ VÀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Mở rộng tài khoản thanh toán, mã QR, VietQR, dịch vụ ngân hàng số, Mobile Money và giải pháp thanh toán phù hợp cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, chợ, điểm du lịch và vùng khó khăn.

Khuyến khích tích hợp thanh toán với đơn hàng, hóa đơn, kế toán và quản lý doanh thu; tăng sử dụng thanh toán số trong giao dịch thương mại điện tử, du lịch, vận tải và dịch vụ.

Phối hợp cung cấp số liệu tổng hợp về điểm chấp nhận và giá trị thanh toán theo phạm vi, phương pháp và quy định của ngành ngân hàng; không thu thập chi tiết tài khoản hoặc giao dịch cá nhân ngoài thẩm quyền.

Tăng cường hướng dẫn phòng, chống lừa đảo, giả mạo, chiếm đoạt tài khoản; thúc đẩy tài chính số an toàn, minh bạch và dễ tiếp cận.

VIII. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH, HỘ GIA ĐÌNH VÀ MÔ HÌNH CẤP XÃ

Phân loại chủ thể theo mức độ sẵn sàng, quy mô và nhu cầu; hỗ trợ lựa chọn giải pháp số đơn giản, chi phí phù hợp, có khả năng xuất dữ liệu và duy trì sau hỗ trợ.

Ưu tiên hỗ trợ hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ sản xuất ứng dụng công nghệ số trong quản trị, truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử, thanh toán và quản lý đơn hàng, gắn với sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương, du lịch cộng đồng và điều kiện thực tế của từng địa bàn.

Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và tư vấn lộ trình cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; điều phối các chương trình hỗ trợ của Trung ương, tỉnh và doanh nghiệp nền tảng.

Áp dụng Khung tiêu chí nhận diện hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế số tại **Phụ lục III** để rà soát, hỗ trợ và theo dõi; không sử dụng như giấy xác nhận hoặc điều kiện kinh doanh.

100% xã, phường lựa chọn, xây dựng hoặc tham gia mô hình phù hợp với lợi thế; địa bàn khó khăn có thể thực hiện mô hình quy mô nhỏ, liên xã, theo nhóm hộ hoặc tham gia chuỗi sản phẩm chung.

Tổ chức mạng lưới “người kèm cặp số” theo xã, phường hoặc cụm địa bàn, không thành lập tổ chức mới. Mỗi xã, phường lựa chọn từ 01 đến 03 thành viên nòng cốt từ Tổ công nghệ số cộng đồng, đoàn viên, hội viên, hộ kinh doanh hoặc chủ thể có kinh nghiệm thực tế; mỗi người hỗ trợ số lượng hộ phù hợp trong chu kỳ từ 03 đến 06 tháng. Quy trình hỗ trợ gồm: đánh giá nhu cầu; lựa chọn công cụ; hướng dẫn thực hành; hỗ trợ phát sinh giao dịch; bàn giao để hộ tự vận hành và đánh giá kết quả.

Kết quả kèm cặp chỉ được ghi nhận khi có nhật ký hỗ trợ và ít nhất một kết quả có thể kiểm chứng như đơn hàng, đặt dịch vụ, khoản thanh toán nhận được, khoản chi trả từ nền tảng, doanh thu hoặc mức giảm chi phí. Người kèm cặp không chịu trách nhiệm thay hộ về doanh thu hoặc nghĩa vụ kinh doanh. Kinh phí tài liệu, thực hành, dữ liệu, đi lại và hỗ trợ kỹ thuật thực hiện trong phạm vi chế độ, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nguồn xã hội hóa hợp pháp; không hình thành chế độ phụ cấp thường xuyên mới khi chưa có căn cứ.

Đánh giá mô hình theo bộ tiêu chí gồm chủ thể, sản phẩm, quy trình số, giao dịch, hiệu quả, dữ liệu, duy trì và nhân rộng; không ghi nhận là mô hình đạt yêu cầu đối với trường hợp chỉ dừng ở tuyên truyền, tạo tài khoản hoặc đăng tải thông tin mà chưa có giao dịch và kết quả thực tế.

IX. PHÁT TRIỂN NGUỒN CUNG GIẢI PHÁP, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NHÂN LỰC SỐ

Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn và tạo nguồn dự án, doanh nghiệp có khả năng tiếp cận Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND; ưu tiên dự án phần mềm, dữ liệu, nền tảng và giải pháp giải quyết bài toán của các lĩnh vực lợi thế.

Kết nối doanh nghiệp công nghệ số trong, ngoài tỉnh với doanh nghiệp, hợp tác xã và địa phương; công bố bài toán, nhu cầu và danh mục giải pháp tham khảo; khuyến khích mô hình cung cấp dịch vụ theo nhu cầu.

Hỗ trợ hình thành ý tưởng, sản phẩm mẫu, thử nghiệm và thương mại hóa dự án khởi nghiệp công nghệ số; gắn với trường học, cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp.

Xây dựng chương trình bồi dưỡng kỹ năng theo nhóm: quản trị doanh nghiệp số, dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, thương mại điện tử, nội dung số, thanh toán, thuế, logistics, sở hữu trí tuệ, bảo vệ người tiêu dùng và an toàn số.

Khuyến khích đào tạo tại chỗ, học theo mô hình, kèm cặp và hỗ trợ sau tập huấn; đo lường bằng số chủ thể áp dụng, giao dịch, hiệu quả và khả năng duy trì.

Đối với hoạt động triển khai tại cơ sở giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp hướng dẫn, lựa chọn nội dung phù hợp; thực hiện lồng ghép, kế thừa các chương trình giáo dục STEM, “Bình dân học vụ số” và chương trình, kế hoạch hiện có, bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo.

X. BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG, AN TOÀN DỮ LIỆU, NIỀM TIN SỐ VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG

Hướng dẫn áp dụng biện pháp bảo vệ tài khoản, dữ liệu khách hàng, dữ liệu sản xuất và bí mật kinh doanh; sao lưu, phân quyền và xử lý sự cố phù hợp quy mô chủ thể.

Tăng cường phối hợp giữa công an, công thương, thuế, ngân hàng, quản lý thị trường, khoa học và công nghệ, chính quyền cấp xã trong phòng, chống lừa đảo, hàng giả, gian lận thương mại điện tử, vi phạm thuế và quyền lợi người tiêu dùng.

Thực hiện thu thập, chia sẻ và sử dụng dữ liệu đúng mục đích, trong phạm vi cần thiết và có căn cứ; trường hợp xử lý dữ liệu cá nhân (nếu có) phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; trường hợp triển khai nhiệm vụ có liên quan đến trường học, cơ sở giáo dục, học sinh, phải tuân thủ quy định riêng về bảo vệ dữ liệu cá nhân trẻ em, người chưa thành niên theo Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15, bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin và quyền, lợi ích hợp pháp của chủ thể dữ liệu.

Truyền thông cảnh báo thủ đoạn mới; nâng cao trách nhiệm của nền tảng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và người sử dụng; phối hợp xử lý nội dung vi phạm pháp luật, phản cảm hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh địa phương.

XI. TRUYỀN THÔNG, HỢP TÁC, LIÊN KẾT VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

Truyền thông theo mô hình, câu chuyện và kết quả thực tế; xây dựng chuyên mục, tài liệu, video, cẩm nang và mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm.

Tăng cường liên kết giữa Nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp; hợp tác với các địa phương, hiệp hội, sàn thương mại điện tử, doanh nghiệp viễn thông, ngân hàng, bưu chính và logistics.

Tổ chức nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước theo quy định; tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo về phát triển kinh tế số; lựa chọn mô hình, giải pháp phù hợp để nghiên cứu áp dụng, nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Huy động nguồn lực doanh nghiệp và xã hội cho hạ tầng, nền tảng, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật và nhân rộng mô hình; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng pháp luật.

Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; kết nối sản phẩm của tỉnh với thị trường, chuỗi phân phối và nền tảng ngoài tỉnh.

(Có phụ lục II. Danh mục nhiệm vụ trọng tâm triển khai Đề án kèm theo)

XII. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Giai đoạn 2026 - 2027: Chuẩn hóa và làm điểm

Xác định số liệu nền; hướng dẫn chỉ tiêu và tiêu chí; rà soát chủ thể, sản phẩm, dữ liệu và địa bàn; lựa chọn mô hình điểm trong từng lĩnh vực; chuẩn hóa dữ liệu sản phẩm, điểm đến, vùng nguyên liệu; tổ chức theo dõi trên hệ thống thông tin báo cáo và nền tảng dùng chung hiện có; tập trung xử lý điểm nghẽn hạ tầng và kỹ năng số tại địa bàn ưu tiên.

2. Giai đoạn 2028 - 2030: Nhân rộng và nâng cao hiệu quả

Đánh giá, chuẩn hóa, nhân rộng mô hình hiệu quả; tăng tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và hộ gia đình duy trì hoạt động số; mở rộng ứng dụng vào sản xuất, chế biến và quản trị; tăng giao dịch, doanh thu, thanh toán số và khai thác dữ liệu; điều chỉnh nhiệm vụ theo kết quả sơ kết năm 2028.

Phần thứ năm KINH PHÍ THỰC HIỆN

I. NGUỒN KINH PHÍ

Ngân sách nhà nước theo phân cấp và khả năng cân đối hằng năm, gồm nguồn chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên và nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định.

Nguồn lồng ghép từ chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về chuyển đổi số, dữ liệu, thương mại điện tử, OCOP, nông thôn mới, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, khuyến công, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, giảm nghèo bền vững và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

Nguồn vốn, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư và đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân; nguồn lực của doanh nghiệp viễn thông, công nghệ số, ngân hàng, bưu chính, vận tải, logistics và nền tảng số.

Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định.

II. NỘI DUNG CHI CHỦ YẾU

Khảo sát, xác định số liệu nền; xây dựng bộ chỉ tiêu, biểu mẫu; tổng hợp, cập nhật số liệu và theo dõi kết quả thực hiện Đề án.

Chuẩn hóa, công bố, cập nhật dữ liệu mở và xây dựng kịch bản khai thác dữ liệu phục vụ người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã và công tác quản lý.

Tập huấn thực hành kỹ năng kinh doanh số; xây dựng tài liệu; tổ chức mạng lưới “người kèm cặp số”; hỗ trợ hoạt động thực hành, đi lại, hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá kết quả sau kèm cặp trong phạm vi chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thí điểm, đánh giá, chuẩn hóa và nhân rộng mô hình kinh tế số; số hóa sản phẩm, vùng nguyên liệu, cơ sở chế biến, điểm đến và dịch vụ du lịch.

Phát triển thương mại điện tử, thanh toán số, logistics nông thôn, điểm gom hàng, truy xuất nguồn gốc, quảng bá, kết nối cung - cầu và chăm sóc khách hàng.

Thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và giải pháp số mới theo bài toán cụ thể; bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và đánh giá hiệu quả.

Truyền thông, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và các nội dung cần thiết khác phục vụ thực hiện Đề án theo quy định.

III. NGUYÊN TẮC LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ

Cơ quan, đơn vị chủ trì nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, dự toán hằng năm, gửi cơ quan tài chính tổng hợp theo quy định; nhiệm vụ chỉ triển khai khi được bố trí hoặc huy động đủ nguồn lực.

Ưu tiên kế thừa, thuê dịch vụ, sử dụng nền tảng dùng chung và lồng ghép; chỉ đầu tư mới khi có yêu cầu nghiệp vụ, phương án dữ liệu, kết nối, vận hành và hiệu quả rõ ràng.

Việc hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện theo chính sách và quy định hiện hành; Đề án không tự quy định nội dung hoặc mức hỗ trợ mới.

Kinh phí thực hiện phải gắn với sản phẩm đầu ra, chỉ số kết quả, dữ liệu minh chứng và kết quả nghiệm thu; bảo đảm đúng mục đích, công khai, minh bạch, tiết kiệm và hiệu quả. Các cơ quan, đơn vị chủ trì nhiệm vụ chịu trách nhiệm về nội dung chuyên môn, sản phẩm, kết quả và dữ liệu minh chứng đối với nhiệm vụ, mô hình được giao; Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện tham mưu bố trí kinh phí, hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

Phần thứ sáu TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai; hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, đánh giá, sơ kết, tổng kết Đề án.

Chủ trì xây dựng bộ chỉ tiêu, xác định số liệu nền đối với chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn biểu mẫu, cơ chế cập nhật và tổng hợp kết quả thực hiện Đề án.

Chủ trì nhiệm vụ về hạ tầng số, dữ liệu, nền tảng, dữ liệu mở; lập và theo dõi lộ trình xử lý các thôn lốm sốm theo chức năng; phối hợp hướng dẫn các giải pháp

kỹ thuật đối với các mô hình thí điểm trí tuệ nhân tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ số; điều phối doanh nghiệp công nghệ số cung cấp giải pháp và theo dõi hiệu quả.

Chủ trì tổ chức hoặc cử công chức, viên chức tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo về phát triển kinh tế số; tổ chức đoàn công tác nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước theo quy định tại các cơ quan, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp có mô hình phát triển kinh tế số phù hợp, hiệu quả; nghiên cứu, lựa chọn nội dung có khả năng áp dụng để tham mưu triển khai, nhân rộng trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển khai Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND, phát hiện và tạo nguồn dự án, doanh nghiệp công nghiệp công nghệ số; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và mô hình thử nghiệm.

Phối hợp Thống kê tỉnh Tuyên Quang và các sở, ngành cung cấp thông tin phục vụ đo lường kinh tế số trong GRDP; tổng hợp kết quả theo ngành, địa bàn và chủ thể.

II. SỞ TÀI CHÍNH

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thẩm định, tham mưu nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và điều kiện của địa phương; lồng ghép từ nguồn kinh phí thực hiện một số chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; huy động nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để triển khai thực hiện theo quy định nhằm bảo đảm thiết thực, hiệu quả.

III. SỞ CÔNG THƯƠNG

Chủ trì triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường số; kết nối cung - cầu, mở rộng thị trường tiêu thụ đối với sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực của tỉnh; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chương trình hội chợ, triển lãm, kết nối giao thương trực tuyến và các nền tảng thương mại số.

Triển khai hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm OCOP, nông sản, hàng hoá chủ lực của tỉnh thông qua phương thức giao dịch trực tuyến trên các nền tảng số về thương mại điện tử; xây dựng, vận hành gian hàng trên sàn thương mại điện tử (santmdttuyenquang.gov.vn); kết nối sản phẩm của tỉnh với các sàn thương mại điện tử, hệ thống phân phối trong và ngoài nước.

Chỉ đạo Chi cục Quản lý thị trường tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường; đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật trong hoạt động thương mại điện tử, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

IV. SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Chủ trì phát triển kinh tế số trong nông nghiệp, lâm nghiệp, OCOP; số hóa vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng, nhật ký điện tử, quản lý rừng, truy xuất nguồn gốc và dữ liệu sản phẩm.

Chủ trì xác định bài toán nghiệp vụ, cung cấp và quản lý dữ liệu chuyên ngành, tổ chức vận hành và đánh giá kết quả các mô hình AI trong dự báo sản lượng, sâu bệnh, quản lý rừng và các bài toán nông nghiệp, lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý.

Xây dựng, cập nhật dữ liệu ngành; lựa chọn, triển khai và nhân rộng mô hình nông nghiệp số, lâm nghiệp số, OCOP số gắn với sản xuất và thị trường.

Phối hợp Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ và UBND xã, phường hỗ trợ hợp tác xã, hộ sản xuất và chủ thể OCOP.

V. SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Chủ trì ứng dụng kinh tế số trong du lịch, văn hóa và sáng tạo nội dung; chuẩn hóa, cập nhật dữ liệu điểm đến, cơ sở lưu trú, lễ hành, dịch vụ và sản phẩm du lịch.

Chủ trì xác định bài toán nghiệp vụ, cung cấp và quản lý dữ liệu du lịch, tổ chức vận hành và đánh giá kết quả các mô hình trợ lý ảo, tư vấn điểm đến và các ứng dụng AI thuộc lĩnh vực du lịch, văn hóa.

Hỗ trợ kênh quảng bá, đặt dịch vụ, thanh toán, phản hồi; phát triển bản đồ số, thuyết minh số, du lịch cộng đồng số và mô hình sáng tạo nội dung.

Hướng dẫn bản quyền, quyền hình ảnh, ứng xử văn hóa, giữ gìn bản sắc, môi trường và quyền lợi cộng đồng.

VI. SỞ XÂY DỰNG

Phối hợp phát triển ứng dụng số trong giao thông vận tải, điều hành phương tiện, vận tải hàng hóa và kết nối logistics; cung cấp dữ liệu tổng hợp thuộc phạm vi quản lý.

Phối hợp rà soát hạ tầng tại vùng sản xuất, điểm du lịch, chợ, cụm công nghiệp và các đầu mối vận tải.

VII. VĂN PHÒNG UBND TỈNH

Phối hợp khai thác hệ thống thông tin báo cáo, dữ liệu chỉ đạo, điều hành và bộ chỉ số trực tuyến; hỗ trợ tích hợp công cụ theo dõi Đề án trên nền tảng dùng chung.

Phối hợp theo dõi, đôn đốc nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

VIII. CÔNG AN TỈNH

Chủ trì, phối hợp nhiệm vụ về an ninh mạng, phòng, chống tội phạm trên không gian mạng và bảo vệ dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ.

Tuyên truyền, cảnh báo lừa đảo; phối hợp xử lý hành vi vi phạm, bảo vệ người dân, doanh nghiệp và hoạt động kinh tế số.

IX. THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

Tiếp nhận, thông báo và theo dõi số liệu tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP do cơ quan thống kê trung ương biên soạn, công bố; tổng hợp thông tin từ các nguồn do Cục Thống kê phân công ở cấp tỉnh để phục vụ Cục Thống kê tính toán tỷ trọng kinh tế số trong GRDP.

Phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát nguồn dữ liệu, bảo đảm thống nhất, không trùng lặp; cung cấp số liệu theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

X. CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch hành động hoặc lồng ghép nhiệm vụ ứng dụng kinh tế số vào kế hoạch ngành; chịu trách nhiệm về chỉ tiêu, dữ liệu và kết quả thuộc lĩnh vực quản lý.

Phối hợp cung cấp dữ liệu, lựa chọn mô hình, hỗ trợ chủ thể và đề xuất nhiệm vụ, nguồn lực theo quy định.

XI. UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

Phân công lãnh đạo phụ trách; rà soát lợi thế, chủ thể, sản phẩm và nhu cầu; lựa chọn, xây dựng hoặc tham gia ít nhất 01 mô hình kinh tế số phù hợp, có giao dịch và minh chứng kết quả.

Cập nhật dữ liệu tổng hợp theo hướng dẫn; danh sách chi tiết rà soát định kỳ hằng năm, biến động lớn cập nhật trong kỳ; không thu thập dữ liệu cá nhân, tài chính vượt quá phạm vi cần thiết.

Lựa chọn từ 01 đến 03 “người kèm cặp số” phù hợp điều kiện địa bàn; phân công nhóm hộ, chu kỳ hỗ trợ từ 03 đến 06 tháng; theo dõi nhật ký hỗ trợ và kết quả đầu ra; không giao vượt quá khả năng thực tế của thành viên. Phối hợp sở, ngành, doanh nghiệp nền tảng và đơn vị dịch vụ; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời của dữ liệu do địa phương tổng hợp.

XII. ĐỀ NGHỊ ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên, Nhân dân ứng dụng số trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và thanh toán; hỗ trợ phụ nữ, thanh niên, nông dân và nhóm yếu thế.

Phát huy đoàn viên, hội viên tham gia Tổ công nghệ số cộng đồng và mạng lưới “người kèm cặp số”; Tỉnh đoàn phối hợp lựa chọn, bồi dưỡng đoàn viên, thanh niên có kỹ năng và kinh nghiệm thực tế để hỗ trợ hộ dân, hộ kinh doanh, hợp tác xã.

Tham gia giám sát, phản biện xã hội trong quá trình thực hiện Đề án; tổng hợp, phản ánh ý kiến, kiến nghị của đoàn viên, hội viên, người dân, doanh nghiệp và hợp tác xã.

XIII. ĐỀ NGHỊ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC KHU VỰC 4

Phối hợp thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và dịch vụ tài chính số; hướng dẫn ngân hàng thương mại hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cơ sở du lịch và người dân.

Cung cấp số liệu tổng hợp trong phạm vi, theo phương pháp và quy định của ngành ngân hàng, bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về bảo mật thông tin ngân hàng và bí mật cá nhân; phối hợp tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo về các phương thức, thủ đoạn lừa đảo, chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng, góp phần nâng cao kỹ năng giao dịch và bảo đảm an toàn tài chính số cho người dân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

XIV. ĐỀ NGHỊ THUẾ TỈNH TUYẾN QUANG

Phối hợp cung cấp số liệu tổng hợp về tổ chức, cá nhân, hộ kinh doanh và doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử, nền tảng số theo quy định về bảo mật thông tin người nộp thuế.

Tuyên truyền, hướng dẫn nghĩa vụ thuế, hóa đơn điện tử; phối hợp quản lý, chống thất thu trong thương mại điện tử và kinh doanh số.

XV. ĐỀ NGHỊ HIỆP HỘI DOANH NGHIỆP TỈNH VÀ CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ

Cung cấp giải pháp, nền tảng, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật phù hợp; công khai chi phí, điều kiện sử dụng, khả năng xuất dữ liệu và chính sách bảo vệ dữ liệu.

Đồng hành xây dựng, đánh giá và nhân rộng mô hình; có chính sách phù hợp khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Phần thứ bảy THEO DÕI, KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

I. CHẾ ĐỘ THEO DÕI, BÁO CÁO

Dữ liệu chỉ tiêu được cập nhật theo tần suất quy định tại Phụ lục I. Cập nhật hằng quý chỉ thực hiện đối với số liệu tổng hợp có sẵn trên hệ thống hoặc biến động chính; không yêu cầu xã, phường lập báo cáo riêng theo quý. Danh sách chi tiết chủ thể, mô hình và hộ gia đình được rà soát tối thiểu một lần trong năm; dữ liệu phải có nguồn, thời điểm và đơn vị chịu trách nhiệm.

Các sở, ban, ngành và UBND xã, phường báo cáo 6 tháng, hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu. Báo cáo năm gửi Sở Khoa học và Công nghệ trước ngày 15/12 của năm báo cáo, sử dụng số liệu thực hiện đến thời điểm báo cáo và ước thực hiện đến hết ngày 31/12; số liệu chính thức được cập nhật trong quý I năm sau.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

Kết quả được đánh giá theo các nhóm: đóng góp kinh tế; mức độ ứng dụng của chủ thể; số hóa chuỗi giá trị; giao dịch, doanh thu, thanh toán và thị trường; logistics; dữ liệu mở và nền tảng; mô hình và khả năng nhân rộng; nhân lực, kỹ năng; an toàn và niềm tin số. Mỗi chỉ tiêu phải có nguồn dữ liệu, đơn vị chịu trách nhiệm và minh chứng phù hợp.

Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng kế hoạch, chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, khảo sát tình hình thực hiện Đề án tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện kiểm tra theo chuyên đề, kiểm tra mẫu hoặc theo dấu hiệu rủi ro, ưu tiên nhiệm vụ, địa bàn, mô hình có số liệu bất thường, sử dụng ngân sách nhà nước, có liên quan đến dữ liệu cá nhân, hỗ trợ tổ chức, cá nhân hoặc đầu tư nền tảng. Việc kiểm tra, đối chiếu dữ liệu được thực hiện trong phạm vi cần thiết, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Sơ kết năm 2028 để đánh giá kết quả, điều chỉnh lộ trình và danh mục nhiệm vụ; tổng kết năm 2030, đánh giá tác động và đề xuất nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo.

PHỤ LỤC I

BỘ CHỈ TIÊU THEO DÕI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Chỉ tiêu	Số liệu nền	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì/theo dõi	Nguồn dữ liệu, tần suất
1	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	7,39% năm 2025; mục tiêu 2026: 7,71%	20%	Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Căn cứ phương pháp thống kê nhà nước, hằng năm dự báo năm 2027, 2028, 2029 trong lộ trình trình UBND tỉnh
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ số	Xác định năm 2026	Tối thiểu 60%	Sở Khoa học và Công nghệ	Khảo sát, dữ liệu từ các chương trình hỗ trợ và nguồn hợp pháp khác; chỉ tính doanh nghiệp đang hoạt động, có sử dụng thường xuyên công nghệ số và có minh chứng thực tế; cập nhật hằng năm
3	Tỷ lệ hộ gia đình đang duy trì hoạt động kinh tế số tạo thu nhập thực chất	Xác định năm 2026	Ít nhất 5% tổng số hộ	Sở Khoa học và Công nghệ	Tổng hợp UBND xã, phường theo Phụ lục III; hằng năm
4	Xã, phường lựa chọn, xây dựng hoặc tham gia ít nhất 01 mô hình kinh tế số phù hợp	Xác định năm 2026	100% xã, phường	UBND xã, phường	Danh mục mô hình, dữ liệu giao dịch, minh chứng kết quả; hằng năm lựa chọn mô hình hiệu quả để đánh giá, lựa chọn, truyền thông và nhân rộng
5	Sản phẩm OCOP còn hiệu lực có mã QR truy xuất hoạt động và thông tin được cập nhật	100% có tem QR; cần rà soát chất lượng dữ liệu	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Cơ sở dữ liệu OCOP, truy xuất; hằng năm
6	Sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên và sản phẩm chủ lực đủ điều kiện được chuẩn hóa thông tin số, có kênh quảng bá hoặc giao dịch	Xác định năm 2026	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Dữ liệu sản phẩm và kênh số; hằng năm

TT	Chỉ tiêu	Số liệu nền	Mục tiêu đến năm 2030	Cơ quan chủ trì/theo dõi	Nguồn dữ liệu, tần suất
7	Khu, điểm du lịch trọng điểm và làng văn hóa du lịch cộng đồng được số hóa thông tin theo bộ yêu cầu tối thiểu	Xác định năm 2026	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Cơ sở dữ liệu du lịch; hằng năm
8	Cơ sở lưu trú, lữ hành, dịch vụ du lịch đủ điều kiện có kênh thông tin số; khuyến khích đặt dịch vụ, thanh toán và phản hồi trực tuyến	Xác định năm 2026	100%	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Dữ liệu quản lý du lịch; hằng năm
9	Điểm ưu tiên về thương mại, du lịch, OCOP có phương thức chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt	Xác định năm 2026	100% điểm đủ điều kiện	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4 phối hợp	Số liệu tổng hợp ngành ngân hàng, địa phương; hằng năm
10	Tổ công nghệ số cộng đồng có thành viên nông cốt được cập nhật kỹ năng kinh doanh số; xã, phường triển khai mạng lưới “người kèm cặp số”.	Xác định năm 2026	100% tổ có thành viên nông cốt; 100% xã, phường lựa chọn từ 01 đến 03 người kèm cặp số phù hợp	Sở Khoa học và Công nghệ	Danh sách, nhật ký hỗ trợ, tỷ lệ hộ phát sinh giao dịch, tỷ lệ hộ tự vận hành sau 03 - 06 tháng và chi phí bình quân trên một hộ đạt kết quả; hằng năm.
11	Lĩnh vực ưu tiên có mô hình kinh tế số được chuẩn hóa, đánh giá và hướng dẫn nhân rộng	Chưa chuẩn hóa thống nhất	Ít nhất 01 mô hình/lĩnh vực ưu tiên	Cơ quan chủ trì lĩnh vực	Hồ sơ mô hình, bộ hướng dẫn; đến 2030
12	Chỉ tiêu Đề án được cập nhật và báo cáo đúng hạn, có nguồn dữ liệu	Chưa đồng bộ	100% chỉ tiêu	Sở Khoa học và Công nghệ	Hệ thống báo cáo; 6 tháng, hằng năm

PHỤ LỤC II

DANH MỤC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1	Ban hành hướng dẫn thực hiện Đề án, bộ chỉ tiêu, biểu mẫu và cơ chế cập nhật	Văn bản hướng dẫn; số liệu nền; biểu mẫu điện tử tối giản; quy trình báo cáo, phân loại hộ và kiểm tra mẫu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND xã, phường	Năm 2026
2	Tiếp nhận, thông báo và theo dõi tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Số liệu chính thức do cơ quan thống kê trung ương công bố; thông báo và báo cáo theo dõi hằng năm	Thống kê tỉnh Tuyên Quang	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hằng năm
3	Rà soát, phân loại và xây dựng lộ trình xử lý địa bàn lốm sổng phục vụ kinh tế số.	Số lượng các thôn được được xử lý lốm sổng	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Xây dựng; doanh nghiệp viễn thông; UBND xã, phường	Năm 2026 xây dựng lộ trình; 2026 - 2030 tổ chức thực hiện
4	Thí điểm ứng dụng AI trong lĩnh vực ưu tiên theo bài toán chuyên ngành	Số lượng bài toán và mô hình được thí điểm ứng dụng AI trong các lĩnh vực ưu tiên	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở ngành chủ trì theo lĩnh vực quản lý	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
5	Số hóa vùng sản xuất, vùng nguyên liệu, mã số vùng trồng và dữ liệu nông nghiệp	Dữ liệu vùng, nhật ký, dự báo, quản lý sản xuất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND xã, phường; Hợp tác xã; doanh nghiệp	Năm 2026-2030
6	Chuẩn hóa thông tin số và truy xuất sản phẩm OCOP, nông sản, lâm sản, đặc sản	Dữ liệu sản phẩm đầy đủ, mã QR hoạt động, kênh liên hệ/giao dịch	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hằng năm
7	Xây dựng, đánh giá và nhân rộng mô hình nông nghiệp số, lâm nghiệp số, OCOP số	Mô hình có chủ thể, chuỗi giá trị, giao dịch và hiệu quả	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
8	Khảo sát và hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo	Bộ số liệu nền; lộ trình; doanh nghiệp ứng dụng giải pháp	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; doanh nghiệp công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
9	Hỗ trợ xây dựng, vận hành và tạo gian hàng tiêu thụ sản phẩm trên sàn thương mại điện tử	Các chủ thể có kênh vận hành, các sản phẩm được quảng bá, giao dịch rộng rãi trên các nền tảng số và quản trị dữ liệu theo dõi	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường	Năm 2026-2030
10	Tổ chức Phiên chợ số tuần lễ, sản phẩm và kết nối cung - cầu trong các Hội chợ triển lãm, hội nghị kết nối cung cầu bằng hình thức trực tiếp trong và ngoài tỉnh	Số sự kiện tổ chức và tham gia	Sở Công Thương	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
11	Phát triển mạng lưới logistics	Hình thành các trung tâm dịch vụ logistics phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến; tăng cường ứng dụng công nghệ số trong quản lý vận tải, kho bãi, truy xuất nguồn gốc hàng hóa, đặc biệt đối với nông sản và sản phẩm chế biến; từng bước xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu logistics (theo hướng dẫn của Bộ Công Thương) phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp	Sở Công Thương	Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Khoa học và Công nghệ và các sở, ngành liên quan; UBND các xã, phường; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
12	Số hóa dữ liệu điểm đến, cơ sở du lịch và dịch vụ	Dữ liệu chuẩn, bản đồ số, kênh liên hệ, đặt dịch vụ, thanh toán	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
13	Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng số, điểm đến số, sáng tạo nội dung số	Mô hình có chỉ số khách, doanh thu, giao dịch, hài lòng và quy tắc ứng xử	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tỉnh đoàn; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
14	Tư vấn và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ số	Tỷ lệ/số lượng doanh nghiệp được tư vấn, ứng dụng giải pháp công nghệ số	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
15	Rà soát, hỗ trợ hộ gia đình, hộ kinh doanh, hợp tác xã và xây dựng mô hình kinh tế số cấp xã	Danh sách theo tiêu chí; 100% xã, phường có ít nhất 01 mô hình phù hợp; hằng năm lựa chọn mô hình hiệu quả để đánh giá, lựa chọn, truyền thông và nhân rộng.	UBND xã, phường	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hằng năm

TT	Nhiệm vụ trọng tâm	Sản phẩm/kết quả đầu ra	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
16	Bồi dưỡng kỹ năng số phục vụ phát triển kinh tế số	Tài liệu, lớp bồi dưỡng; lực lượng nòng cốt được cập nhật kỹ năng, kết quả áp dụng sau bồi dưỡng	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
17	Mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt trong lĩnh vực ưu tiên	Điểm chấp nhận, số liệu tổng hợp và hướng dẫn giao dịch an toàn	Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4	Sở Giáo dục và Đào tạo; Ngân hàng thương mại; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
18	Tổ chức thực hiện chính sách công nghiệp công nghệ số và tạo nguồn dự án	Tài liệu hướng dẫn, danh sách dự án tiềm năng, hồ sơ đủ điều kiện	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Năm 2026-2030
19	Bảo đảm an ninh mạng, dữ liệu, người tiêu dùng và phòng chống gian lận	Hướng dẫn, cảnh báo, hoạt động phối hợp và xử lý	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
20	Nghiên cứu, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước; tham gia tập huấn; truyền thông, hợp tác và nhân rộng mô hình hiệu quả	Kế hoạch, chương trình; báo cáo kết quả nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước, tham gia tập huấn, hội nghị, hội thảo; chuyên mục, tài liệu truyền thông; danh mục mô hình và đề xuất áp dụng, nhân rộng	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Công Thương; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm
21	Kiểm tra, sơ kết, tổng kết và điều chỉnh Đề án	Kế hoạch kiểm tra; biên bản hoặc báo cáo kết quả kiểm tra hàng năm; báo cáo sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030; đề xuất điều chỉnh và nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành; UBND xã, phường; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hàng năm; sơ kết năm 2028, tổng kết năm 2030

PHỤ LỤC III

KHUNG TIÊU CHÍ PHỤC VỤ RÀ SOÁT, THEO DÕI HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA HOẠT ĐỘNG KINH TẾ SỐ

(Kèm theo Đề án được phê duyệt tại Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. MỤC ĐÍCH VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

Khung tiêu chí này phục vụ rà soát, thống kê, phân loại, hỗ trợ và đánh giá kết quả thực hiện Đề án; không làm phát sinh thủ tục hành chính, giấy xác nhận, giấy phép, điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc nghĩa vụ mới đối với hộ gia đình, cá nhân. Việc rà soát ưu tiên sử dụng thông tin do hộ cung cấp, dữ liệu tổng hợp và nguồn sẵn có; không yêu cầu cung cấp chi tiết tài khoản, khách hàng hoặc giao dịch ngoài phạm vi cần thiết và pháp luật cho phép.

II. KHÁI NIỆM

Hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế số là hộ có hoạt động tạo thu nhập hợp pháp và sử dụng công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số hoặc giao dịch số trong ít nhất một khâu của quá trình sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ, quảng bá, tiêu thụ, thanh toán, quản trị, chăm sóc khách hàng hoặc sáng tạo nội dung số.

Việc có điện thoại thông minh, tài khoản ngân hàng, tài khoản mạng xã hội, định danh điện tử hoặc mã QR chỉ là điều kiện tiếp cận, chưa đủ để xác định hộ tham gia hoạt động kinh tế số nếu không gắn với hoạt động tạo thu nhập và kết quả thực tế.

III. ĐIỀU KIỆN BẮT BUỘC

- Có hoạt động tạo thu nhập hợp pháp từ sản xuất, kinh doanh, cung ứng dịch vụ, du lịch cộng đồng, nông nghiệp, lâm nghiệp, OCOP, làng nghề, sáng tạo nội dung số hoặc hoạt động kinh tế hợp pháp khác.

- Có sử dụng công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số hoặc giao dịch số trong ít nhất một khâu của hoạt động kinh tế và có ít nhất 01 minh chứng thuộc Nhóm A Mục VI Phụ lục này.

- Có kết quả kinh tế số phát sinh và có ít nhất 01 minh chứng thuộc Nhóm B Mục VI Phụ lục này.

- Thực hiện đăng ký kinh doanh, thuế, hóa đơn, điều kiện kinh doanh và nghĩa vụ khác trong trường hợp pháp luật quy định.

IV. NHÓM DẤU HIỆU NHẬN DIỆN

- Sản phẩm, dịch vụ được quảng bá, đặt hàng hoặc tiêu thụ trên sàn thương mại điện tử, nền tảng số, mạng xã hội, trang thông tin hoặc ứng dụng.

- Sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt, hóa đơn điện tử, thuế điện tử hoặc nhận khoản chi trả từ nền tảng trong hoạt động kinh tế.

- Sử dụng mã QR, truy xuất nguồn gốc, nhật ký điện tử, dữ liệu sản xuất, vùng trồng, sản phẩm, đơn hàng hoặc khách hàng.

- Nhận đặt phòng, đặt dịch vụ, quảng bá du lịch, trải nghiệm, ẩm thực, vận chuyển hoặc sản phẩm địa phương trên môi trường số.
- Sáng tạo nội dung số hợp pháp tạo thu nhập hoặc trực tiếp hỗ trợ quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.
- Sử dụng phần mềm, ứng dụng để quản lý đơn hàng, khách hàng, doanh thu, chi phí, tồn kho, chăm sóc khách hàng hoặc phản hồi.

V. PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ THAM GIA

Hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế số được phân loại theo 03 mức độ, căn cứ kết quả phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm rà soát. Kết quả kinh tế số là kết quả phát sinh trực tiếp từ hoạt động bán sản phẩm, cung ứng dịch vụ, sản xuất, kinh doanh hoặc sáng tạo nội dung tạo thu nhập của hộ, gồm giao dịch, đơn hàng, đặt dịch vụ, khoản thanh toán nhận được, khoản chi trả từ nền tảng số hoặc doanh thu qua kênh số và phải có dữ liệu, minh chứng để kiểm chứng. Thanh toán phục vụ tiêu dùng cá nhân, chuyển tiền nội bộ hoặc giao dịch không gắn với hoạt động tạo thu nhập không được tính. Mức độ sau phải đáp ứng yêu cầu của mức độ trước; mỗi hộ chỉ được ghi nhận một mức cao nhất.

Việc ghi nhận hộ gia đình tham gia hoạt động kinh tế số thực hiện theo các điều kiện bắt buộc tại Mục III và yêu cầu về minh chứng tại Mục VI Phụ lục này.

1. Mức cơ bản

Hộ đáp ứng đầy đủ các điều kiện bắt buộc tại Mục III; có kết quả kinh tế số phát sinh trong ít nhất 01 tháng và có minh chứng theo quy định tại Mục VI Phụ lục này.

2. Mức phát triển

Hộ có kết quả kinh tế số phát sinh trong ít nhất 03 tháng khác nhau; có dữ liệu theo dõi giao dịch, đơn hàng, đặt dịch vụ, khoản thanh toán nhận được, khoản chi trả từ nền tảng số hoặc doanh thu qua kênh số.

3. Mức tiêu biểu

Hộ có kết quả kinh tế số phát sinh trong ít nhất 06 tháng khác nhau; hoạt động được duy trì ổn định; có ít nhất một chỉ tiêu kinh tế có số liệu kiểm chứng về doanh thu, thu nhập, khách hàng, thị trường, năng suất, chất lượng hoặc mức tiết giảm chi phí; đồng thời có ít nhất một hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ hộ khác, liên kết chuỗi hoặc được lựa chọn làm mô hình để phổ biến.

Đối với hoạt động có tính mùa vụ, việc phân loại căn cứ kết quả của các chu kỳ sản xuất, kinh doanh hoặc cung ứng dịch vụ trong 24 tháng trước thời điểm rà soát. Mức cơ bản có kết quả trong ít nhất 01 chu kỳ; mức phát triển có kết quả trong ít nhất 02 chu kỳ; mức tiêu biểu phải đáp ứng mức phát triển, đồng thời duy trì ổn định, có hiệu quả kinh tế rõ ràng và có khả năng chia sẻ, hỗ trợ hoặc nhân rộng.

VI. MINH CHỨNG

1. Nhóm A - Minh chứng về việc sử dụng công nghệ số

- Đường dẫn gian hàng, kênh bán hàng, trang mạng xã hội, ứng dụng hoặc nền tảng số.

- Ảnh chụp màn hình, đường dẫn còn hoạt động hoặc dữ liệu thể hiện sản phẩm, dịch vụ được đăng tải, quảng bá, quản lý, đặt hàng hoặc giao dịch trên môi trường số; mã QR, tem truy xuất, bản đồ số hoặc kênh đặt dịch vụ có thể kiểm tra, truy cập.

2. Nhóm B - Minh chứng về kết quả kinh tế số

- Dữ liệu đơn hàng, đặt dịch vụ, khoản thanh toán nhận được, khoản chi trả từ nền tảng, hóa đơn, thuế, giao nhận, doanh thu hoặc phản hồi khách hàng; có thể che thông tin cá nhân không cần thiết.

- Thông tin đối chiếu từ hợp tác xã, doanh nghiệp nền tảng, bưu chính, logistics, cơ quan thuế, ngân hàng hoặc cơ quan liên quan theo thẩm quyền.

- Minh chứng hợp pháp khác phản ánh kết quả tạo thu nhập gắn với công nghệ số, nền tảng số, dữ liệu số hoặc giao dịch số.

Hộ chỉ được ghi nhận khi có minh chứng về việc sử dụng công nghệ số thuộc Nhóm A và minh chứng về kết quả kinh tế số thuộc Nhóm B. Minh chứng thuộc Nhóm A không được sử dụng độc lập để tính hộ tham gia. Trường hợp một tài liệu, dữ liệu đồng thời đáp ứng yêu cầu của cả hai nhóm thì được sử dụng chung. Minh chứng dùng để phân loại mức độ phải thể hiện được thời điểm hoặc chu kỳ phát sinh kết quả; không yêu cầu hộ cung cấp chứng từ ngoài phạm vi cần thiết để rà soát, hỗ trợ và kiểm tra mẫu.

VII. NGUYÊN TẮC THỐNG KÊ VÀ BẢO VỆ DỮ LIỆU

- Thống kê theo đơn vị hộ, mỗi hộ ghi nhận một lần; nơi ghi nhận là địa bàn tổ chức hoạt động chủ yếu hoặc nơi cư trú nếu hoạt động không gắn với địa điểm cụ thể.

- Chỉ hộ còn duy trì hoạt động tại thời điểm rà soát mới tính vào chỉ tiêu 5%. Hộ được xác định còn duy trì khi có kết quả phát sinh trong 90 ngày trước thời điểm rà soát; đối với hoạt động mùa vụ, căn cứ chu kỳ gần nhất đang thực hiện hoặc vừa hoàn thành. Tách riêng số hộ đã từng được hỗ trợ và số hộ đang hoạt động.

- Không công khai doanh thu, thu nhập cụ thể hoặc dữ liệu cá nhân khi chưa có căn cứ; ưu tiên khoảng giá trị và số liệu tổng hợp theo địa bàn, mô hình, lĩnh vực.

- UBND xã, phường tổng hợp thông tin, chịu trách nhiệm về tính đầy đủ và kịp thời; không xác nhận tính chính xác tuyệt đối của doanh thu, thu nhập và không yêu cầu hộ cung cấp chứng từ ngoài phạm vi cần thiết.

- Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn biểu mẫu điện tử tối giản gồm: mã hộ hoặc thông tin định danh tối thiểu; lĩnh vực hoạt động; công cụ hoặc nền tảng sử dụng; loại kết quả; tháng hoặc chu kỳ phát sinh; mã hoặc đường dẫn minh chứng; tình trạng duy trì; mức phân loại. Không yêu cầu tải toàn bộ chứng từ lên hệ thống; chỉ lưu mã tham chiếu hoặc đường dẫn và thực hiện kiểm tra mẫu.